

VCCI



USAID
TỰ NHÂN DÂN MỸ

PCI 2022

CHỈ SỐ NĂNG LỰC
CẠNH TRANH CẤP TỈNH
CỦA VIỆT NAM

*Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế
để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp*

HỒ SƠ 63 TỈNH, THÀNH PHỐ VIỆT NAM





Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI)

Số 9 Đào Duy Anh, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-24) 3574-2022

Fax: (84-24) 3574-2021

www.vcci.com.vn



USAID
TỪ NHÂN DÂN MỸ

Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID/Việt Nam)

Tầng 15, Tòa nhà Tung Shing,

Số 2 Ngô Quyền

Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Tel : (84-24) 3935-1260

Fax : (84-24) 3935-1265

www.usaid.gov/vietnam

**PCI
2022**

**CHỈ SỐ NĂNG LỰC
CẠNH TRANH CẤP TỈNH
CỦA VIỆT NAM**

*Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế
để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp*

HỒ SƠ 63 TỈNH, THÀNH PHỐ VIỆT NAM

Ấn phẩm chào mừng 60 năm ngày thành lập
Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
(1963-2023)

LỜI NÓI ĐẦU

Các bạn đang có trên tay báo cáo PCI 2022, ấn phẩm thường niên thứ 18 của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) với sự hỗ trợ của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID). Báo cáo PCI hàng năm là tập hợp tiếng nói của cộng đồng doanh nghiệp về chất lượng điều hành và môi trường kinh doanh cấp tỉnh tại Việt Nam. Báo cáo PCI năm nay được công bố trong dịp VCCI long trọng kỷ niệm 60 năm ngày thành lập (1963-2023).

Qua điều tra thực tế doanh nghiệp, PCI cung cấp thông tin hữu ích để các cơ quan Nhà nước từ Trung ương tới các địa phương sử dụng trong cải cách thủ tục hành chính và cải thiện môi trường kinh doanh, các nhà đầu tư có thể tham khảo khi thực hiện các quyết định đầu tư của mình. PCI phản ánh được khoảng cách giữa quy định, chính sách và chất lượng thực thi trên thực tế và tạo động lực để chính quyền các tỉnh, thành phố dẫn thu hẹp khoảng cách này.

Điều tra gần 12 ngàn doanh nghiệp trong PCI 2022 thấy được nỗ lực vượt khó của cộng đồng doanh nghiệp và chính quyền các tỉnh, thành phố trong năm đầu tiên phục hồi sau đại dịch Covid. Các doanh nghiệp trong và ngoài nước tiếp tục có trải nghiệm tích cực về sự thay đổi về cải cách thủ tục hành chính, giảm chi phí thời gian và cải thiện chi phí không chính thức của chính quyền các địa phương Việt Nam. Bối cảnh kinh tế khó khăn cũng được phản ánh rõ trong điều tra năm nay khi mức độ lạc quan của doanh nghiệp vẫn còn thấp, cảm nhận về sự cải cách trên nhiều lĩnh vực có phần chững lại, bản thân các doanh nghiệp đang phải đối mặt với nhiều khó khăn từ vốn, nhân lực, hạ tầng cho đến chất lượng thực thi của bộ máy chính quyền cấp cơ sở.

Một thay đổi lớn của báo cáo PCI 2022 là lần đầu tiên VCCI, USAID cùng các đối tác tư nhân giới thiệu và công bố chỉ số Xanh cấp tỉnh (PGI). Đây là bộ chỉ số đánh giá và xếp hạng địa phương thân thiện với môi trường dưới góc nhìn từ

thực tiễn kinh doanh như mức độ ứng dụng công nghệ thân thiện môi trường của các doanh nghiệp tại địa phương, trình độ quản trị và ứng xử với môi trường của doanh nghiệp, mức độ quan tâm, sẵn sàng đầu tư về vấn đề môi trường của chính quyền địa phương và nhiều vấn đề môi trường quan trọng khác.

Bằng việc xây dựng và công bố Chỉ số Xanh, chúng tôi mong muốn cổ vũ các tỉnh, thành phố tại Việt Nam quan tâm hơn tới phát triển kinh tế gắn với việc bảo vệ môi trường, cung cấp thông tin kịp thời hỗ trợ chính quyền tỉnh, thành phố trong hoạch định chính sách liên quan đến đầu tư và môi trường, thúc đẩy xây dựng hệ sinh thái kinh doanh thân thiện với môi trường, định hướng các nhà đầu tư có ý thức bảo vệ môi trường, thúc đẩy nhiều dự án xanh hơn, thân thiện với môi trường hơn.

Hành trình chuyển đổi xanh của nền kinh tế Việt Nam và môi trường kinh doanh Việt Nam không phải là hành trình dễ dàng nhưng hy vọng đây là hành trình tươi sáng. Dù đang phải đối mặt với rất nhiều khó khăn và thách thức trong năm 2023 nhưng cộng đồng doanh nghiệp vẫn hy vọng rằng Việt Nam sẽ nhanh chóng vượt qua để hướng tới một tương lai tốt đẹp sắp tới. HY VỌNG là tên của bức tranh của họa sỹ Việt Nam Nguyễn Thanh Vũ và HY VỌNG cũng được chọn làm chủ đề của Báo cáo và sự kiện công bố PCI năm nay. Hy vọng Việt Nam vững vàng vượt qua giông bão khó khăn của kinh tế toàn cầu, hy vọng các nỗ lực cải cách môi trường kinh doanh tiếp tục được duy trì và đẩy mạnh, hy vọng cộng đồng kinh doanh Việt Nam tiếp tục gặt hái thêm nhiều thành công phía trước.



Phạm Tấn Công

Chủ tịch

Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

LỜI CẢM ƠN

Dự án Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) là kết quả của nỗ lực hợp tác liên tục và bền bỉ kể từ năm 2005 tới nay giữa Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID), nhằm tăng cường chất lượng điều hành kinh tế, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi và thúc đẩy phát triển doanh nghiệp tại Việt Nam.

Báo cáo PCI 2022 được xây dựng và phát triển dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Ông Phạm Tấn Công, Chủ tịch VCCI, Phó Chủ tịch Hội đồng tư vấn cải cách thủ tục hành chính của Thủ tướng Chính phủ và Ông Đậu Anh Tuấn, Phó Tổng Thư ký kiêm Trưởng Ban Pháp chế VCCI, Giám đốc Dự án PCI. Bà Aler Grubbs, Giám đốc USAID Việt Nam, đã có sự ủng hộ và đóng góp quan trọng đối với Dự án PCI. Ông Gregory Leon, Giám đốc, ông Trevor Hublin, Phó Giám đốc, Phòng Quản trị và Phát triển Kinh tế (OGEG), USAID Việt Nam và Bà Nguyễn Thị Cẩm Bình, cán bộ quản lý chương trình, USAID Việt Nam thường xuyên hỗ trợ nhiệt tình cho quá trình quản lý và vận hành dự án PCI.

Báo cáo PCI 2022 do GS. TS. Edmund Malesky, Giám đốc Trung tâm Phát triển Quốc tế Đại học Duke, Hoa Kỳ, đồng thời là Trưởng nhóm nghiên cứu PCI chịu trách nhiệm xây dựng, phát triển phương pháp nghiên cứu và trình bày các kết quả phân tích với sự tham gia của TS. Phan Tuấn Ngọc, Giảng viên Kinh tế học, Trường đại học Fulbright Việt Nam và TS. Quỳnh Nguyễn, Giảng viên cao cấp về kinh tế chính trị quốc tế, Đại học Quốc gia Australia. Quá trình xây dựng báo cáo có sự tham gia và hỗ trợ của Ông Phạm Ngọc Thạch, Phó Trưởng Ban Pháp chế và Ông Trương Đức Trọng, chuyên gia Ban Pháp chế VCCI.

Báo cáo PCI 2022 còn là kết quả của quá trình điều tra doanh nghiệp và quản lý vận hành dự án với sự điều phối hiệu quả của Bà Lê Thanh Hà, Trưởng phòng, Ban Pháp chế VCCI và Bà Trần Minh Thu, Cán bộ quản lý Dự án PCI, Ban Pháp chế VCCI. Bà Renate Kwon, cán bộ điều phối truyền thông Viện Nghiên cứu Châu Á - Thái Bình Dương, Đại học Duke giúp hiệu đính báo cáo. Báo cáo này được xây dựng

dựa trên dữ liệu thu thập qua một quy trình khảo sát doanh nghiệp nghiêm ngặt và chất lượng, do 50 cộng tác viên thực hiện dưới sự quản lý và điều phối của Nguyễn Lê Hà, Lưu Ngọc Ánh và Ngô Khánh Huyền, Ban Pháp chế VCCI. Quá trình thực hiện điều tra và xây dựng báo cáo PCI 2022 còn có sự hỗ trợ hiệu quả của Nguyễn Thị Lệ Nghĩa, Bùi Linh Chi, Vũ Ngọc Thủy, Lê Thị Hồng Hạnh và Nguyễn Thị Thu Thương, Ban Pháp chế VCCI.

Trân trọng cảm ơn Họa sỹ Nguyễn Thanh Vũ đã cho phép chúng tôi sử dụng bức tranh “HOPE” (Hy vọng) làm tranh bìa của báo cáo PCI 2022 và bức tranh “Into the green” (Giữa sắc xanh) cho chương 3 về chỉ số PGI.

Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn tới các cá nhân đã nhiệt tình đóng góp hoàn thiện về phương pháp luận, thúc đẩy sử dụng kết quả chỉ số PCI trong nhiều năm qua. Những người rất quan trọng với Chương trình PCI như Bà Phạm Chi Lan, chuyên gia kinh tế cao cấp, nguyên thành viên Ban nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ; TS. Vũ Tiến Lộc, nguyên Chủ tịch VCCI, Chủ tịch Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam; Ông Trần Hữu Huỳnh, nguyên Chủ tịch Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam; TS. Lê Đăng Doanh, chuyên gia kinh tế cao cấp, nguyên thành viên Ban nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ; TS. Nguyễn Đình Cung, thành viên Tổ tư vấn kinh tế của Thủ tướng Chính phủ, nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư; PGS.TS Trần Đình Thiên, thành viên Tổ tư vấn kinh tế của Thủ tướng Chính phủ, nguyên Viện trưởng Viện Kinh tế Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Ông Phan Đức Hiếu, Ủy viên thường trực Ủy ban Kinh tế Quốc hội Khóa XV; TS. Nguyễn Minh Phong, Phó Vụ trưởng - Phó Ban tuyên truyền lý luận, Báo Nhân dân; Bà Hoàng Thị Lan Anh, Phó Trưởng Ban Cải cách và hiện đại hóa, Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính; Ông Nguyễn Đức Lam, Trưởng phòng, Trung tâm Bồi dưỡng đại biểu dân cử, Ban Công tác đại biểu, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; cố GS. TS. Nguyễn Văn Thắng, Viện Phát triển Bền vững, Đại học Kinh tế Quốc dân; TS. Đoàn Hồng Quang, chuyên gia kinh tế cao cấp, Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam; Bà Nguyễn Thị Cúc, nguyên Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính, Chủ tịch Hội Tư vấn Thuế Việt Nam; Nhà báo Nguyễn Cao Cương, Tổng biên tập Tạp chí Nhà Quản trị; Bà Trần Thị Lan Anh, Tổng thư ký VCCI, Giám đốc Văn phòng Giới sử dụng lao động, VCCI; TS. Lương Minh Huân, Viện trưởng Viện Phát triển Doanh nghiệp, VCCI; Ông Trần Ngọc Liêm, Giám

đốc VCCI chi nhánh TP. Hồ Chí Minh; Ông Nguyễn Tiến Quang, Giám đốc VCCI chi nhánh Đà Nẵng; Ông Nguyễn Diễm, nguyên Phó Giám đốc VCCI chi nhánh Đà Nẵng; Ông Nguyễn Phương Lam, Giám đốc VCCI chi nhánh Cần Thơ; Ông Đỗ Đình Hiệu, Giám đốc VCCI chi nhánh Thanh Hóa; Bà Đặng Thị Thu Nguyệt, Trưởng Văn phòng đại diện VCCI tại Khánh Hòa; Ông Nguyễn Hữu Trường, Trưởng Văn phòng đại diện VCCI tại Bình Thuận; Ông Nguyễn Hữu Thập, Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Tuyên Quang; Ông Nguyễn Văn Thời, Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Thái Nguyên; Ông Đường Trọng Khang, Tổng thư ký Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc; Bà Vũ Thị Kim Chi, Phó Trưởng Ban xúc tiến và hỗ trợ đầu tư tỉnh Quảng Ninh; TS. Nguyễn Phương Bắc, Viện trưởng Viện Nghiên cứu kinh tế xã hội tỉnh Bắc Ninh; TS. Lê Duy Bình, Giám đốc Công ty Tư vấn Economica Việt Nam; Ông Nguyễn Minh Nhựt, Viện Nghiên cứu phát triển TP. Hồ Chí Minh cùng nhiều chuyên gia khác đến từ các tỉnh, thành phố, các viện nghiên cứu, hiệp hội, doanh nghiệp mà chúng tôi không thể liệt kê hết tại đây.

Chúng tôi cũng trân trọng cảm ơn Công ty TNHH Nước giải khát Suntory PepsiCo Việt Nam, Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Pharmacity, những đối tác đã đồng hành cùng Dự án PCI trong năm 2022.

Cuối cùng và rất quan trọng, chúng tôi xin trân trọng cảm ơn các doanh nghiệp đã dành thời gian quý báu tham gia Điều tra PCI 2022 và cung cấp những thông tin đầy đủ, trung thực và khách quan thể hiện trên các phiếu khảo sát, dù đang phải gồng mình chống đỡ với đại dịch COVID-19 trong năm qua. Những thông tin trên mỗi phiếu khảo sát rất có giá trị để chúng tôi tổng hợp và phản ánh tới các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, từ đó góp phần mang lại lợi ích thiết thực cho sự phát triển của chính cộng đồng doanh nghiệp tại Việt Nam.

Các nhận định và mọi ý kiến đánh giá trình bày trong báo cáo này là của nhóm nghiên cứu, không nhất thiết đại diện cho quan điểm của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hay Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ, những cá nhân hoặc tổ chức chúng tôi nêu tên.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	i
LỜI CẢM ƠN.....	iii
TÓM TẮT	1
I. Điều tra PCI và các dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu.....	2
II. Kết quả nghiên cứu	4
Hồ sơ 63 tỉnh, thành phố Việt Nam	21

TÓM TẮT

Báo cáo Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) 2022

Báo cáo Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) được xây dựng nhằm đánh giá môi trường kinh doanh, chất lượng điều hành kinh tế và nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền các tỉnh, thành phố của Việt Nam. Báo cáo PCI 2022 là ấn phẩm thường niên lần thứ 18 của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) với sự hỗ trợ của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID). Với quy mô điều tra toàn diện và phương pháp luận cập nhật định kỳ nhằm phản ánh kịp thời những chuyển động của môi trường kinh doanh Việt Nam, PCI 2022 chuyển tải tập hợp tiếng nói của cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài nước về chất lượng điều hành kinh tế của 63 tỉnh, thành phố, từ những trải nghiệm thực tế của các doanh nghiệp.

Trong phần Tóm tắt này, chúng tôi mô tả các công cụ và các kết quả chính của PCI 2022 với hai nội dung chính sau đây:

Phần thứ nhất mô tả 7 bộ dữ liệu được sử dụng để xây dựng chỉ số PCI và phân tích về chất lượng điều hành kinh tế tại Việt Nam. Qua 18 năm, chỉ số PCI ngày càng hoàn thiện, bổ sung thêm nhiều công cụ đo lường và đánh giá chính xác hơn. Để người đọc dễ theo dõi, chúng tôi sẽ tóm tắt một cách có hệ thống nguồn dữ liệu và mục đích sử dụng dữ liệu cho các phân tích cụ thể trong báo cáo.

Phần thứ hai trình bày về các sản phẩm nghiên cứu chính. Cùng với việc tập trung phân tích về chất lượng điều hành kinh tế tại các tỉnh, thành phố qua các cảm nhận của doanh nghiệp tư nhân, nghiên cứu PCI thường niên còn tìm hiểu đánh giá của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) về môi trường đầu tư kinh doanh tại Việt Nam, đo lường niềm tin kinh doanh của các doanh nghiệp

và nhận diện chất lượng cơ sở hạ tầng địa phương qua phản ánh của các doanh nghiệp.

Cũng trong báo cáo PCI 2022, VCCI lần đầu tiên giới thiệu Chỉ số Xanh cấp tỉnh (PGI) nhằm hỗ trợ chính quyền các tỉnh, thành phố nâng cao chất lượng quản trị môi trường, hướng tới định hướng tăng trưởng xanh và phát triển bền vững đã đề ra.

Với từng phần, chúng tôi sẽ trình bày tóm tắt các phát hiện nghiên cứu chính và các kết luận sau mỗi phần để người đọc dễ theo dõi.

I. Điều tra PCI và các dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu

Các phân tích trong báo cáo này dựa trên 7 bộ dữ liệu PCI được thu thập và bổ sung hàng năm:

- *Điều tra thường niên trên 8.000 doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân trong nước (doanh nghiệp tư nhân) tại 63 tỉnh, thành trên cả nước.* Từ tổng thể các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh ở mỗi địa phương, nhóm nghiên cứu đã thực hiện chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng theo các đặc điểm về số năm hoạt động, quy mô, loại hình sở hữu và ngành nghề sản xuất kinh doanh. Với 82.510 doanh nghiệp được chọn, chúng tôi tiếp tục xác minh tình trạng hoạt động ở thời điểm điều tra và liên lạc thành công với 43.903 doanh nghiệp để mời trả lời khảo sát trực tuyến. Sau nhiều tháng nỗ lực thu thập dữ liệu, kết quả chúng tôi thu được 8.478 phản hồi hợp lệ trong số các doanh nghiệp này và đạt tỷ lệ phản hồi chung khoảng 19,3%. Trong báo cáo này, chúng tôi gọi dữ liệu này là “Điều tra PCI”.
- *Điều tra thường niên trên 2.000 doanh nghiệp mới thành lập.* Trên cơ sở chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng 15.584 doanh nghiệp vừa đăng ký doanh nghiệp trong 2 năm qua tại toàn bộ 63 tỉnh, thành phố, chúng tôi tiến hành một điều tra khác thông qua phương thức phỏng vấn qua điện thoại các doanh nghiệp mới thành lập. Mục đích của điều tra này là nhằm đánh

giá các thủ tục gia nhập thị trường từ góc nhìn của các doanh nghiệp trẻ. Từ danh sách có được, chúng tôi xác minh thông tin và liên lạc được với 8.980 doanh nghiệp và thu được 2.112 phiếu trả lời, tương ứng tỷ lệ phản hồi 23,5%. Trong báo cáo PCI, chúng tôi gọi dữ liệu này là “Điều tra doanh nghiệp mới thành lập”.

- *Điều tra thường niên gần 1.300 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (doanh nghiệp FDI) từ 51 tỉnh, thành phố, trong đó tập trung vào 19 địa phương có số doanh nghiệp FDI nhiều nhất tại Việt Nam. Với 10.631 doanh nghiệp FDI được chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng theo phương pháp tương tự như Điều tra PCI, chúng tôi đã xác minh và liên hệ thành công đến 5.101 doanh nghiệp để gửi lời mời tham gia khảo sát. Trong số này, 1.282 doanh nghiệp đã thực sự phản hồi điều tra trực tuyến. Tỷ lệ phản hồi chung của khảo sát này đạt 25,1%, mức cao đối với các nghiên cứu được công bố tại các tạp chí chuyên ngành uy tín. Các doanh nghiệp FDI trả lời điều tra đến từ 42 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó đông đảo nhất là các nhà đầu tư Hàn Quốc (chiếm tỷ trọng 28,8%), Nhật Bản (23,2%) và Trung Quốc (12,7%). Trong báo cáo này, chúng tôi gọi dữ liệu này là “Điều tra PCI-FDI”.*
- *Dữ liệu điều tra doanh nghiệp theo thời gian tại 63 tỉnh, thành phố trong suốt giai đoạn từ 2006-2022¹. Bộ dữ liệu này ghi nhận các mức điểm số trung bình của 360 chỉ tiêu về chất lượng điều hành kinh tế và môi trường kinh doanh của từng địa phương từ khi bắt đầu xây dựng chỉ số PCI. Nhóm nghiên cứu sử dụng những dữ liệu này để theo dõi và đánh giá nỗ lực cải cách chất lượng điều hành của các tỉnh, thành phố và tác động của những nỗ lực đó. Trong báo cáo này, chúng tôi gọi đó là “Dữ liệu PCI theo thời gian”.*
- *Bộ dữ liệu PCI gốc là dữ liệu điều tra doanh nghiệp tự nhân về các lĩnh vực được duy trì xuyên suốt trong giai đoạn từ năm 2006 đến 2022. Bộ dữ liệu*

¹ Trong thống kê, panel data hay số liệu hỗn hợp (hay dữ liệu bảng/mảng) là cách gọi dành cho cơ sở dữ liệu nhiều chiều. Số liệu hỗn hợp gồm các quan sát về nhiều biến rút ra qua nhiều thời điểm khác nhau đối với cùng một tỉnh hay người trả lời.

này bao gồm 152,407 phản hồi cho các câu hỏi trong điều tra PCI thường niên với 1.078 biến khác nhau.

- *Bộ dữ liệu PCI-FDI* gốc là dữ liệu điều tra PCI-FDI về các lĩnh vực duy trì xuyên suốt giai đoạn từ 2010-2022. Bộ dữ liệu này gồm 19.454 phản hồi cho hơn 160 câu hỏi trong điều tra PCI-FDI thường niên.
- *Dữ liệu mảng điều tra doanh nghiệp tư nhân trong nước*. Dữ liệu mảng được thu thập từ câu trả lời của một nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước đã tham gia tất cả các kỳ khảo sát PCI từ năm 2006 đến nay.

II. Kết quả nghiên cứu

Mỗi năm, báo cáo PCI cung cấp 7 sản phẩm nghiên cứu tới các doanh nghiệp, các nhà hoạch định chính sách, các cán bộ chính quyền địa phương, các tổ chức hỗ trợ phát triển và các nhà nghiên cứu học thuật. Dưới đây, chúng tôi mô tả từng sản phẩm và kết quả nghiên cứu chính của báo cáo năm 2022:

- Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)***. Kể từ năm 2005, chỉ số PCI đo lường và xếp hạng 63 tỉnh, thành phố của Việt Nam trên các lĩnh vực điều hành kinh tế có tác động đến sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Báo cáo PCI 2022 giới thiệu xếp hạng Top 30 tỉnh, thành phố có chất lượng điều hành kinh tế tốt nhất (Xem Hình 1.7, Chương 1).
- Chỉ số PCI đo lường gì?*** Chỉ số PCI đo lường chất lượng điều hành kinh tế của chính quyền cấp tỉnh trên 10 lĩnh vực quan trọng đối với sự phát triển của các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân. Theo đó, một địa phương được coi là có chất lượng điều hành tốt khi có: 1) Chi phí gia nhập thị trường thấp; 2) Tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định; 3) Môi trường kinh doanh minh bạch và thông tin kinh doanh công khai; 4) Chi phí không chính thức thấp; 5) Thời gian thanh tra, kiểm tra và thực hiện các quy định, thủ tục hành chính nhanh chóng; 6) Môi trường cạnh tranh bình đẳng; 7) Chính quyền tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề cho doanh nghiệp; 8) Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp; 9) Chính sách

đào tạo lao động tốt; và 10) Thủ tục giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả và an ninh trật tự được duy trì.

- o Phương pháp xây dựng chỉ số PCI: Chỉ số PCI được xây dựng theo quy trình 3 bước, gồm: (i) Thu thập thông tin từ dữ liệu điều tra và các nguồn dữ liệu đã công bố khác; (ii) Tính toán 10 chỉ số thành phần và chuẩn hóa trên thang điểm 10; và (iii) Gán trọng số và tính điểm số PCI tổng hợp gồm điểm trung bình có trọng số của 10 chỉ số thành phần trên thang điểm tối đa 100.
- o Hiệu chỉnh chỉ số PCI để cập nhật và phản ánh tốt nhất những thay đổi, chuyển biến trong môi trường kinh doanh. Để đảm bảo chỉ số PCI phản ánh sát nhất các chuyển biến trong môi trường kinh doanh tại Việt Nam theo cảm nhận của doanh nghiệp, đồng thời cung cấp một công cụ hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách, cứ bốn năm một lần, chúng tôi sẽ tiến hành rà soát phương pháp luận và hiệu chỉnh lại chỉ số PCI. Tương tự các lần hiệu chỉnh vào các năm 2017, 2013 và 2009, năm 2021 Chỉ số PCI được hiệu chỉnh dựa trên tham vấn rộng rãi và tiếp thu ý kiến của các chuyên gia và chính quyền các tỉnh, thành phố. Năm 2022, chúng tôi tiến hành cập nhật trọng số để đảm bảo rằng những chỉ số thành phần được gán trọng số lớn nhất là những nhân tố ảnh hưởng nhiều nhất đến sự tăng trưởng và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp qua thời gian. Hiệu chỉnh phương pháp luận có thể gây khó khăn cho việc đo lường các xu hướng cải thiện qua thời gian song là một việc cần thiết để phản ánh sát những chuyển động trong nền kinh tế và các nỗ lực cải cách liên tục tại Việt Nam. Chi tiết về các điều chỉnh năm 2022 về phương pháp luận xem tại Phụ lục báo cáo và mục 1.4.1 Chương 1.
- o Những tỉnh nào đứng đầu bảng xếp hạng PCI năm 2022? Quảng Ninh duy trì vị trí quán quân năm thứ sáu liên tiếp với điểm số 72,95 trên thang điểm 100. Đứng vị trí thứ hai là tỉnh Bắc Giang với số điểm ấn tượng 72,80, tăng 8,06 điểm và cải thiện 29 bậc so với PCI 2021. Thành phố Hải Phòng giữ vị trí thứ ba với điểm số 70,76 điểm. Các vị trí thứ tư và thứ năm lần

lượt thuộc về tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (70,26 điểm) và tỉnh Đồng Tháp (69,68 điểm). Các vị trí còn lại trong top 10 địa phương có chất lượng điều hành tốt nhất theo điểm số PCI là Thừa Thiên-Huế (69,36 điểm), Bắc Ninh (69,08 điểm), Vĩnh Phúc (68,91 điểm), Đà Nẵng (68,52 điểm) và Long An (68,45 điểm).

ii. **Các xu hướng thay đổi về chất lượng điều hành theo thời gian**

Báo cáo PCI 2022 ghi nhận 6 xu hướng đáng chú ý về chất lượng điều hành cấp tỉnh.

- o Chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh có sự cải thiện theo thời gian. Để theo dõi, phân tích những xu hướng thay đổi về chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh theo thời gian, nhóm nghiên cứu PCI sử dụng “Chỉ số PCI gốc,”² kết hợp với một số chỉ tiêu cập nhật trong những năm gần đây. Chỉ số PCI gốc được xây dựng từ một nhóm nhỏ gồm 35 chỉ tiêu được duy trì cố định xuyên suốt 17 năm qua (2006-2022), nên hoàn toàn có thể so sánh được theo thời gian – khác với chỉ số PCI tổng hợp, thường được hiệu chỉnh định kỳ 4 năm một lần. Việc sử dụng các chỉ tiêu thống kê mới cập nhật có thể giúp phản ánh sát nhất những chuyển động về chất lượng điều hành mà các địa phương thực hiện gần đây. Kết quả chỉ số PCI gốc cho thấy năm thứ 6 liên tiếp, tỉnh trung vị PCI tiếp tục có điểm số trên 60 điểm trên thang điểm 100. Điểm PCI gốc năm 2022 đạt 65,67 điểm, cao hơn 0,37 điểm so với điểm PCI gốc năm 2021 (65,37 điểm) và liên tục tăng từ năm 2017 cho đến năm 2022. Điểm tổng hợp PCI 2022 có trọng số tại tỉnh trung vị của cả nước đạt 65,22 điểm, tăng 0,48 điểm so với điểm của PCI 2021 và tương đương với mức điểm PCI 2019 – năm trước đại dịch COVID-19 (với tỉnh trung vị đạt 65,13 điểm).
- o Chất lượng giải quyết thủ tục hành chính có chuyển biến song các doanh nghiệp vẫn báo cáo tình trạng phiền hà ở một số lĩnh vực chủ chốt. Tỷ lệ doanh nghiệp phải dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện

2 Danh sách các chỉ tiêu của Chỉ số PCI gốc, xem Phụ lục 2 bản điện tử Báo cáo PCI 2017.

quy định pháp luật giảm từ mức 26% của năm 2021 về 20% trong năm 2022. 89% doanh nghiệp đồng ý rằng “cán bộ giải quyết công việc hiệu quả”; 87% doanh nghiệp cho rằng “cán bộ thân thiện”. Gánh nặng thanh kiểm tra tiếp tục xu hướng giảm. Tỷ lệ doanh nghiệp ở tình trạng vị phải đón tiếp từ 3 đoàn thanh tra trở lên trong năm qua là 7,39%. Tương tự, tỷ lệ doanh nghiệp ở tình trạng vị báo cáo tình trạng trùng lặp nội dung thanh tra, kiểm tra trong năm 2022 là 6,69%, giảm từ mức 13,46% của năm 2017.

Tuy nhiên, qua phản ánh vẫn còn nhiều khó khăn khi thực hiện các thủ tục hành chính. Các lĩnh vực thủ tục hành chính phiền hà nhất theo cảm nhận của doanh nghiệp là thuế, phí (35% lượt doanh nghiệp lựa chọn), giải phóng mặt bằng (29%), bảo hiểm xã hội (20%), phòng cháy chữa cháy (13%) và xây dựng (13%). Trong số các thủ tục hành chính thuế, nhóm doanh nghiệp báo cáo gặp vướng mắc với khâu quyết toán thuế chiếm tỷ lệ lớn nhất với khoảng 49%, tiếp sau là khâu đề nghị miễn, giảm thuế (29%) và hoàn thuế (21%). Tình trạng phiền hà về thuế, phí không chỉ đến từ những khó khăn về tuân thủ mà còn từ các hoạt động quản lý chuyên ngành khác. Số giờ trung vị mỗi cuộc thanh tra, kiểm tra về thuế trong năm 2022 là 9 giờ, tăng so với kết quả năm 2021 và 2020 (lần lượt là 5 giờ và 8 giờ). Đáng chú ý hơn, 53,8% doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Thỏa thuận về các khoản thuế phải nộp với cán bộ thuế là công việc quan trọng trong kinh doanh”, tăng so với mức 47,6% của năm 2021. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết có trả chi phí không chính thức cho cán bộ thuế cũng gia tăng đáng quan ngại, từ mức 33,8% của năm 2021 lên mức 54,5% của năm 2022.

- o Chất lượng thực thi chính sách ở cấp sở ngành và cấp huyện còn nhiều không gian để cải thiện. Không gian cải thiện còn đáng kể để rút ngắn khoảng cách giữa chính sách và thực thi chính sách giữa các cấp. Nếu như năm 2021, khoảng 31,9% doanh nghiệp đánh giá “các sở ngành không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh, thành phố” thì giá trị này đã tăng lên mức 45,2% trong năm 2022. Tương tự, 50,4%

doanh nghiệp trả lời khảo sát PCI 2022 cho rằng “Chính quyền cấp huyện, thị xã không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh, thành phố”, cao hơn đáng kể so với kết quả khảo sát năm 2021 (36%).

- o Tình trạng trả chi phí không chính thức duy trì xu hướng giảm. Khảo sát PCI 2022 cho thấy khoảng 42,6% doanh nghiệp có chi trả chi phí không chính thức, giảm khoảng 23 điểm phần trăm so với kết quả trong khảo sát PCI 2016. Tỷ lệ doanh nghiệp dành hơn 10% doanh thu để trả chi phí không chính thức trong PCI 2022 là 3,8%, giảm mạnh từ mức 9,1% của PCI 2016. Tuy nhiên, một dấu hiệu đáng lo ngại là tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “tình trạng nhũng nhiễu khi giải quyết các thủ tục cho doanh nghiệp là phổ biến” lại gia tăng đáng kể, từ mức 57,4% trong năm 2021 lên đến 71,7% trong năm 2022. Hiện tượng này cần được đánh giá kỹ lưỡng hơn về nguyên nhân để có giải pháp phù hợp trong thời gian tới.
- o Tiếp cận đất đai vẫn là điểm nghẽn lớn, đòi hỏi những nỗ lực cải cách quyết liệt hơn trong thời gian tới. Nhìn chung, phiền hà trong thực hiện thủ tục đất đai còn phổ biến. Khoảng 42,9% doanh nghiệp cho biết khó khăn với thủ tục đất đai khiến họ phải trì hoãn hoặc hủy bỏ kế hoạch kinh doanh trong năm 2022. Thời gian giải quyết hồ sơ đất đai dài hơn so với quy định là vướng mắc mà nhiều doanh nghiệp gặp phải nhất (60,81%). Những vướng mắc phổ biến khác gồm tình trạng mất nhiều thời gian để xác định giá trị quyền sử dụng đất (30,02%), quy trình giải quyết hồ sơ đất đai không đúng so với quy định (29,31%), hoặc không nhận được hướng dẫn đầy đủ từ cán bộ giải quyết thủ tục hành chính (29,15%).
- o Nhiều loại thông tin và tài liệu đã minh bạch hơn so với trước đây nhưng các doanh nghiệp kỳ vọng khả năng tiếp cận thông tin được cải thiện hơn nữa. Điểm trung bình đo lường mức độ dễ dàng tiếp cận với tài liệu quy hoạch có xu hướng gia tăng trong những năm gần đây. Năm 2022 là năm đầu tiên mà mức độ dễ dàng tiếp cận với loại tài liệu này đạt mức trên 3 điểm trên thang điểm từ 1 đến 5. Trong khi đó, đối với loại tài liệu pháp lý, điểm số không có xu hướng thay đổi rõ ràng nhưng 2022 cũng là năm

điểm số này đạt giá trị cao nhất từ trước đến nay (3,15 điểm). Dù vậy, dữ liệu PCI qua nhiều năm cũng chỉ ra các doanh nghiệp nhìn chung chưa cảm thấy việc tiếp cận các loại tài liệu nêu trên là dễ dàng [tức là từ 4 điểm trở lên]. Mức độ dễ dàng tiếp cận tài liệu quy hoạch và tài liệu pháp lý ở địa phương tốt nhất năm 2022 lần lượt đạt 3,35 điểm và 3,54 điểm. Mức điểm số này vẫn còn khoảng cách khá xa so với mức 4 điểm (tương đối dễ tiếp cận). Những tài liệu khó tiếp cận nhất với doanh nghiệp lần lượt là bản đồ và các quy hoạch sử dụng đất, các kế hoạch đầu tư công, chính sách ưu đãi đầu tư của địa phương, và kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng mới. Đây đều là các loại thông tin tài liệu phải công khai theo quy định nhưng trên thực tế hầu như chưa được cung cấp một cách đầy đủ, rõ ràng bởi các địa phương.

- iii. **Chỉ số Cơ sở hạ tầng PCI** xếp hạng chất lượng cơ sở hạ tầng của 63 tỉnh, thành phố của Việt Nam. Chỉ số Cơ sở hạ tầng không được đưa vào để tính điểm PCI, song đây là nguồn thông tin tham khảo hữu ích cho các doanh nghiệp cũng như các nhà hoạch định chính sách (xem Phụ lục Chương 1).
 - o Lý do Cơ sở hạ tầng không được đo lường trong chỉ số PCI tổng hợp? Theo quan điểm của Nhóm nghiên cứu PCI, sẽ là không công bằng nếu đưa lĩnh vực cơ sở hạ tầng vào đo lường trong chỉ số PCI tổng hợp, vì ba lý do như sau: i) Đặc thù vị trí địa lý và điều kiện hạ tầng ban đầu của mỗi địa phương là khác nhau và có sự cách biệt nhất định. Một số tỉnh vùng sâu, vùng xa sẽ rất khó bắt kịp được với các địa phương khác; ii) Vấn đề cơ sở hạ tầng nhiều khi không nằm hoàn toàn trong thẩm quyền của một tỉnh, thành phố, vì nhiều dự án đầu tư được thực hiện theo quyết định của Trung ương; và iii) Nhóm nghiên cứu PCI cho rằng nên khuyến khích sự phối hợp liên vùng để cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng, thay vì tạo ra cạnh tranh giữa các địa phương, có thể gây tổn kém và trùng lặp không cần thiết.
 - o Chỉ số Cơ sở hạ tầng đo lường gì? Chỉ số này được xây dựng dựa trên các kết quả điều tra về cảm nhận của doanh nghiệp về chất lượng cơ sở hạ tầng trên khắp các tỉnh, thành phố và các nguồn dữ liệu đã được công

bố. Chỉ số Cơ sở hạ tầng bao gồm bốn chỉ số thành phần: [1] các khu/cụm công nghiệp; [2] đường bộ; [3] điện năng; [4] Viễn thông; và [5] hạ tầng khác.

- o Các tỉnh đứng đầu xếp hạng về chất lượng cơ sở hạ tầng: Quảng Ninh, TP. Hồ Chí Minh và Bình Dương là các địa phương có điểm Chỉ số Cơ sở hạ tầng tốt nhất trong khảo sát năm 2022. Đây là những địa phương có thứ hạng cao trong xếp hạng Chỉ số Cơ sở hạ tầng nhiều năm qua.

iv. ***Khó khăn các doanh nghiệp đang gặp phải trong quá trình sản xuất kinh doanh năm 2022***. Báo cáo PCI năm nay tiếp tục phản ánh những khó khăn lớn nhất mà doanh nghiệp gặp phải trong hoạt động sản xuất kinh doanh năm vừa qua.

- o Khó khăn chính: Năm vấn đề khó khăn lớn nhất mà các doanh nghiệp gặp phải trong Điều tra PCI 2022 bao gồm: tiếp cận vốn (55,6%), tìm kiếm khách hàng (55,1%), khó khăn từ tác động của dịch bệnh COVID-19 (34,1%), biến động thị trường (23,8%), và tìm kiếm đối tác kinh doanh (21,4%).

v. ***Nhiệt kế doanh nghiệp PCI***. Hàng năm, nhóm nghiên cứu PCI đều hỏi các doanh nghiệp tư nhân tham gia điều tra PCI về kế hoạch kinh doanh của họ trong hai năm tới. Từ đó, chúng tôi có thể tính toán được tỷ lệ doanh nghiệp trả lời sẽ mở rộng sản xuất kinh doanh. Thước đo này phản ánh mức độ lạc quan và niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp tư nhân trong nước về triển vọng kinh doanh của họ (Xem Hình 1.1, Chương 1).

- o Niềm tin kinh doanh ở mức thấp. Niềm tin của doanh nghiệp về triển vọng kinh doanh, thể hiện qua Nhiệt kế doanh nghiệp, có tăng nhẹ so với năm 2021 song vẫn ở mức thấp xét theo chuỗi thời gian. Kết quả Điều tra PCI 2022 cho thấy chỉ 35% doanh nghiệp cho biết sẽ mở rộng quy mô kinh doanh trong hai năm tiếp theo. Trong khi đó, tỷ lệ doanh nghiệp dự định giảm quy mô kinh doanh hoặc đóng cửa doanh nghiệp là 10,7%, tiếp tục ở mức cao kể từ khi dịch COVID-19 xuất hiện.

Quy mô doanh nghiệp, tốc độ tăng trưởng và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp tư nhân ở mức thấp kể từ đại dịch COVID-19. Trong điều tra PCI 2022, một doanh nghiệp tư nhân điển hình có quy mô vốn khoảng 15,6 tỷ đồng và 21 lao động; trong khi năm 2019, quy mô vốn và lao động của một doanh nghiệp điển hình lần lượt là 22,3 tỷ đồng và 23 lao động. Trong năm 2022, chỉ 5,1% doanh nghiệp tăng vốn đầu tư và 4,9% doanh nghiệp tăng quy mô lao động, giảm đáng kể so với mức của năm 2019 (với tỷ lệ tương ứng là 8,3% và 11,5%). Về hiệu quả kinh doanh, chỉ 42,6% doanh nghiệp tư nhân cho biết có lãi trong năm 2022, thấp hơn đáng kể con số 63% của năm 2019; tỷ lệ doanh nghiệp báo lỗ năm 2022 là 35,3% trong khi năm 2019 chỉ ở mức 23,4%. Cả hai con số tỷ lệ doanh nghiệp báo lãi hoặc báo lỗ của 3 năm gần đây là những chỉ báo cho thấy các doanh nghiệp tư nhân trong nước đã trải qua một quãng thời gian khó khăn trong hoạt động kinh doanh.

vi. ***Đánh giá của các doanh nghiệp FDI về môi trường kinh doanh Việt Nam.***

Năm 2022 ghi nhận nhiều diễn biến phức tạp, trong đó có thể kể đến các tác động tiêu cực hậu COVID-19, đặc biệt là ở Trung Quốc, tình hình địa chính trị quốc tế bất ổn và gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu kéo dài, đã khiến kinh tế thế giới có dấu hiệu suy giảm. Kinh tế toàn cầu ảm đạm cũng ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động đầu tư nước ngoài tại nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. Chương 2 của báo cáo trình bày các kết quả của khảo sát đối với doanh nghiệp FDI, dựa trên cảm nhận của các doanh nghiệp về môi trường kinh doanh, chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh và những yếu tố cản trở hoạt động sản xuất kinh doanh của họ tại Việt Nam. Dưới đây là 5 phát hiện chính:

- o Cơ cấu doanh nghiệp FDI có sự dịch chuyển sang các ngành có hàm lượng công nghệ cao. Gần một nửa (49,5%) số doanh nghiệp FDI được khảo sát hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp/chế tạo, 39% trong lĩnh vực dịch vụ/thương mại và 7% trong lĩnh vực xây dựng. Trong lĩnh vực công nghiệp/chế tạo, khối doanh nghiệp FDI đang có sự dịch chuyển khỏi ngành may mặc. Năm 2010, các doanh nghiệp dệt may chiếm tỷ trọng

lớn nhất thì đến năm 2022 con số này đã giảm đáng kể. Ở chiều ngược lại, doanh nghiệp các ngành sản xuất máy tính, thiết bị điện tử và thông tin/truyền thông đang chiếm tỷ trọng ngày càng lớn. Cơ cấu doanh nghiệp FDI theo xuất xứ nhà đầu tư tương đối ổn định trong các năm gần đây với Hàn Quốc và Nhật Bản là hai quốc gia đầu tư lớn nhất vào Việt Nam.

- o Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI tiếp tục cải thiện kể từ đại dịch COVID-19. Năm 2022, các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam đã có sự phục hồi vững chắc hơn sau đại dịch. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI báo lãi tăng từ 38,7% năm 2021 lên 42,8% trong năm 2022. Tỷ lệ doanh nghiệp báo lỗ giảm từ mức cao kỷ lục 47,9% năm 2021 xuống còn 44,9% năm kế tiếp. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI mở rộng quy mô lao động tăng rõ rệt, từ 50,6% trong năm 2021 lên gần 55,8% trong năm 2022.
- o Các doanh nghiệp FDI tiếp tục có đánh giá tích cực về chất lượng môi trường kinh doanh tại Việt Nam, với gánh nặng thực thi quy định đã giảm đáng kể so với những năm trước đó. Tỷ lệ doanh nghiệp phải dành hơn 5% thời gian của cấp quản lý để thực hiện các thủ tục hành chính giảm mạnh từ con số 60,6% năm 2021 xuống còn 49,3% của năm 2022. Việc chi trả chi phí không chính thức tiếp tục xu hướng giảm song đây vẫn là lĩnh vực cần tiếp tục thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa. Năm 2022, chỉ có 17,4% doanh nghiệp FDI phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra, giảm đáng kể so với mức 25,4% trong năm 2021. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết chi phí không chính thức chỉ chiếm dưới 1% doanh thu đã tăng lên so với các năm trước. Tuy nhiên, vẫn có tới 38,5% và 19,2% doanh nghiệp được hỏi phải trả chi phí không chính thức phát sinh trong thủ tục hải quan và đất đai.
- o Các doanh nghiệp FDI gặp khó khăn trong việc tuyển dụng và giữ chân lao động. Bên cạnh khó khăn trong việc tuyển dụng lao động địa phương cho các vị trí quản lý và giám sát như trước đây, một khác biệt đáng chú ý là năm 2022 các doanh nghiệp FDI gặp khó khăn hơn trong việc tuyển dụng lao động phổ thông. Nếu như trong năm 2021 có tới 62% doanh nghiệp FDI

cảm thấy “dễ dàng” hoặc “rất dễ dàng” tuyển dụng lao động phổ thông, một phân khúc thường có nguồn cung dồi dào trên thị trường thì con số này giảm xuống chỉ còn 49% trong năm 2022. Các doanh nghiệp FDI còn gặp cả trở ngại trong việc giữ chân những lao động đã qua đào tạo. Tỷ lệ lao động đã được đào tạo tiếp tục làm việc từ một năm trở lên tại khối doanh nghiệp FDI giảm đáng kể trong hai năm qua, từ mức 66% vào năm 2020 xuống còn 60% năm 2021 và 55,9% trong năm 2022. Những doanh nghiệp FDI sử dụng nhiều lao động nhập cư từ tỉnh khác sẽ cảm nhận rõ nhất tác động của đại dịch và các chính sách ứng phó với đại dịch. Mức độ khó khăn trong tuyển dụng lao động phổ thông có mối tương quan chặt chẽ với sự phụ thuộc của một tỉnh, thành phố vào lao động nhập cư. Nhìn chung, các địa phương có tỷ trọng lao động ngoại tỉnh lớn như Bình Dương và Thành phố Hồ Chí Minh có xu hướng bị tác động lớn hơn bởi các biến động trên thị trường lao động so với các địa phương khác.

- o Các doanh nghiệp FDI thận trọng khi mở rộng quy mô đầu tư. Những bất ổn kinh tế toàn cầu đã khiến doanh nghiệp FDI tại Việt Nam tỏ ra e dè khi mở rộng đầu tư. Chỉ 33% doanh nghiệp FDI có dự định gia tăng quy mô trong năm tới so với mức 47,7% của năm 2021. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI đã mở rộng quy mô đầu tư trong năm 2022 là 6,2% so với mức 8,4% và 7,8% lần lượt vào năm 2020 và 2021.

- vii. **Chỉ số Xanh cấp tỉnh (Provincial Green Index – PGI):** Chỉ số Xanh cấp tỉnh (PGI) được VCCI khởi xướng với sự hỗ trợ của USAID nhằm đánh giá tầm quan trọng của bảo vệ môi trường trong quỹ đạo tăng trưởng của Việt Nam. Tương tự cách tiếp cận của PCI, Chỉ số PGI tập hợp cảm nhận của doanh nghiệp và truyền tải “tiếng nói” của cả cộng đồng doanh nghiệp về chất lượng quản trị môi trường tới chính quyền các cấp. Một địa phương được coi là có chất lượng quản trị môi trường tốt khi có những nỗ lực phòng ngừa và giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu (BĐKH) [chỉ số thành phần 1]; thực thi các quy định và có các biện pháp hợp lý để đảm bảo việc tuân thủ các quy định pháp luật về môi trường mà không tạo thêm gánh nặng quá lớn cho doanh nghiệp [chỉ số thành phần 2]; hướng

dẫn, phổ biến đầy đủ về các thực hành xanh và chú trọng mua sắm xanh [chỉ số thành phần 3]; và cuối cùng, khuyến khích “xanh hóa” mô hình sản xuất kinh doanh thông qua các chính sách và chương trình hỗ trợ cụ thể [chỉ số thành phần 4].

Chỉ số Xanh cấp tỉnh được xây dựng nhằm cung cấp thông tin đầu vào phục vụ cho công tác hoạch định chính sách ở cả cấp trung ương và địa phương nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường đối với hoạt động sản xuất kinh doanh và tính bền vững của doanh nghiệp. Với mục đích này, tương tự như Chỉ số PCI, Chỉ số PGI được thiết kế như một chỉ số xếp hạng dựa trên các tiêu chí đầu vào hình thành từ một hệ thống chỉ tiêu đo lường các yếu tố chính sách đầu vào (các thước đo đánh giá hành động của chính quyền cấp tỉnh) mà có thể có mối tương quan với hiện trạng môi trường và khí hậu tại Việt Nam.

Phương pháp luận của chỉ số PGI được xây dựng với các bước tương tự như với chỉ số PCI và chỉ số Cơ sở hạ tầng, thường được nhóm nghiên cứu gọi là quy trình 3 bước: Thu thập dữ liệu để tính toán các chỉ tiêu từ dữ liệu thu thập qua điều tra PCI thường niên và từ các nguồn chính thức đã được công bố (dữ liệu “cứng”). Xây dựng các chỉ số thành phần thực hiện các kỹ thuật hiệu chỉnh giá trị của từng chỉ tiêu đánh giá. Xác định Chỉ số PGI tổng thể là bước gán trọng số cho từng chỉ số thành phần theo mức độ quan trọng của chúng trong tương quan với các biến về kết quả/hiệu quả.

Kết quả khảo sát năm 2022 có một số phát hiện đáng chú ý sau:

- o Chất lượng môi trường của các địa phương cần được quan tâm cải thiện hơn. Chỉ khoảng hơn một nửa số doanh nghiệp trên toàn quốc (51,2%) đánh giá chất lượng môi trường tại địa phương là tốt hoặc rất tốt. Trung bình chung, có 30% doanh nghiệp cho biết địa phương nơi họ hoạt động là “không ô nhiễm” hoặc chỉ “hơi ô nhiễm”. Chỉ 37% doanh nghiệp cho biết không bị ảnh hưởng gì bởi ô nhiễm. Đáng lưu ý, 58% doanh nghiệp quan sát thấy hiện tượng doanh nghiệp gây ô nhiễm môi trường là phổ biến tại địa phương.

- o Hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý môi trường cần được nâng cao. Khoảng 73% doanh nghiệp đồng ý với nhận định “chính quyền địa phương có giải pháp hiệu quả để phòng ngừa tình trạng ô nhiễm môi trường”. Có 72% doanh nghiệp tán thành nhận định “sự cố ô nhiễm môi trường được chính quyền địa phương khắc phục nhanh chóng”. Khoảng ¾ số doanh nghiệp tham gia khảo sát tin tưởng chính quyền địa phương nghiêm túc xử phạt các vụ việc vi phạm. Nếu nhìn từ chiều ngược lại thì không không gian cải thiện vẫn còn rất lớn.
- o Chính quyền các địa phương cần triển khai mạnh mẽ, hiệu quả hơn công tác hướng dẫn, phổ biến các nội dung liên quan đến quy định pháp luật môi trường và các biện pháp bảo vệ môi trường cho các doanh nghiệp. Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp cho biết đã được chính quyền địa phương hướng dẫn về quy định pháp luật môi trường ở mức tương đối cao (43,2%). Tuy nhiên ở một số nội dung khác, tỷ lệ này còn thấp (dưới 10%). Cụ thể, chỉ 5,1% doanh nghiệp cho biết đã được chính quyền địa phương phổ biến về đầu tư vào quản lý chất thải rắn; về sản xuất năng lượng tái tạo (5,4%), tái trồng rừng (6%) và sử dụng năng lượng tái tạo (8,6%). Công tác hướng dẫn doanh nghiệp về một số nội dung liên quan đến các thực hành xanh có tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn cao hơn đôi chút, đó là giảm thiểu việc sử dụng nhựa (10,4%), bảo tồn, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả (12,5%) và giảm thiểu ô nhiễm không khí (13,4%). Hầu hết các tỉnh, thành phố mới tập trung nhất vào việc hướng dẫn doanh nghiệp về sử dụng nước tiết kiệm (17,2%) và hạn chế ô nhiễm nguồn nước (16,5%).
- o Mức độ tiếp cận của doanh nghiệp với các chương trình khuyến khích, hỗ trợ thực hành xanh còn khá hạn chế ở hầu hết các địa phương. Tính trên thang 4 điểm (trong đó 0-Hoàn toàn không thuận lợi tới 4-Hoàn toàn thuận lợi), ngoại trừ chương trình hỗ trợ về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (đạt điểm 1,03), các chương trình khác có mức độ thuận lợi về thủ tục tham gia đều dưới 1 điểm, thể hiện một tỷ lệ rất nhỏ doanh nghiệp đã tiếp cận và thụ hưởng các chính sách khuyến khích, hỗ trợ. Cụ

thể, đó là các chương trình: năng lượng sạch/năng lượng tái tạo (0,31), giảm thiểu ô nhiễm không khí (0,54), giảm thiểu ô nhiễm nước và nước thải (0,46), giảm thiểu rác thải nhựa (0,40), tái chế rác thải (0,24), tăng khả năng chống chịu thiên tai (0,17), tái trồng rừng (0,18). Bên cạnh đó, mức độ tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ hỗ trợ các dịch vụ tư vấn và đào tạo do chính quyền địa phương cung cấp để hỗ trợ hoạt động môi trường của doanh nghiệp cũng khá thấp. Cụ thể, đó là dịch vụ tư vấn về cải thiện hoạt động môi trường (0,54) và dịch vụ đào tạo về cải thiện hoạt động môi trường (0,25).

Sau quá trình nghiên cứu phương pháp xây dựng Chỉ số Xanh có một số phát hiện quan trọng như sau:

- o Bốn chỉ số thành phần của PGI không có liên quan đáng kể với nhau. Một địa phương có thể có kết quả nổi trội ở mặt này song lại chưa làm tốt ở mặt khác. Vì vậy, nếu tính toán chỉ số PGI tổng hợp từ điểm số của từng chỉ số thành phần thì điểm chỉ số tổng hợp sẽ có độ biến thiên lớn, dẫn đến rất khó xác định địa phương nào đạt điểm cao. Để giải quyết vấn đề này, thay vì tính toán điểm chỉ số PGI tổng hợp, chúng tôi lựa chọn sử dụng phương pháp tính điểm theo từng chỉ số thành phần.
- o Dữ liệu điều tra và dữ liệu “cứng” không có nhiều mối tương quan với nhau. Tuy nhiên, để đạt được kết quả PGI tổng thể ở mức tốt, một tỉnh cần có điểm số vượt trội ở ít nhất một trong hai thước đo.
- o Nhìn chung các doanh nghiệp FDI có đánh giá tích cực hơn về công tác quản trị môi trường của chính quyền địa phương, so với các doanh nghiệp tư nhân trong nước. Tuy nhiên, có một số lĩnh vực chưa được doanh nghiệp FDI đánh giá cao, như giảm thiểu ô nhiễm, xử phạt các doanh nghiệp gây ô nhiễm. Về công tác hướng dẫn, phổ biến quy định môi trường và các chính sách khuyến khích hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường, các doanh nghiệp FDI có đánh giá tích cực hơn. Mặc dù có sự khác biệt giữa đánh giá của doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp tư nhân trong nước song có mối liên hệ chặt chẽ trong cách nhìn nhận của doanh nghiệp FDI

và doanh nghiệp tư nhân trong nước đối với công tác quản trị môi trường của địa phương nơi họ hoạt động, đặc biệt là về giảm thiểu ô nhiễm và đảm bảo tuân thủ quy định môi trường.

- o Cảm nhận của doanh nghiệp về công tác quản trị môi trường của địa phương xét theo ngành, lĩnh vực không có sự khác biệt nào có ý nghĩa về mặt thống kê. Các doanh nghiệp tư nhân trong nước hoạt động trong ba lĩnh vực lớn có đánh giá tương tự về công tác quản trị môi trường của tỉnh ở cả chỉ số PGI tổng thể và các chỉ số thành phần.
- o Cảm nhận của các doanh nghiệp FDI trong các lĩnh vực khác nhau về công tác quản trị môi trường khá khác biệt. Các doanh nghiệp FDI lĩnh vực công nghiệp/chế tạo nhiều khả năng sẽ đánh giá tích cực hơn việc đảm bảo tuân thủ tiêu chí môi trường tối thiểu của địa phương. Nhóm này ít có xu hướng cho rằng ô nhiễm gây ảnh hưởng cho hoạt động kinh doanh nhất, đánh giá tích cực nhất về công tác đảm bảo thực thi quy định môi trường của địa phương, hài lòng nhất về mức độ tiếp cận với hoạt động hướng dẫn bảo vệ môi trường của địa phương và với các chính sách, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp bảo vệ môi trường.
- o Trong giai đoạn đầu phát triển chỉ số Xanh cấp tỉnh để đo lường tiến trình chuyển đổi xanh, nhóm nghiên cứu chưa tìm thấy mối quan hệ mạnh giữa chỉ số PGI tổng thể và bất kỳ thước đo nào về ô nhiễm và thiên tai, không có mối tương quan đáng kể nào giữa các thước đo này với việc đảm bảo tuân thủ các quy định về môi trường (chỉ số thành phần 2) hoặc chính sách, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường do địa phương cung cấp (chỉ số thành phần 4), và không có mối quan hệ giữa bất kỳ chỉ số thành phần nào với các chất gây ô nhiễm NO₂ và SO₂. Tuy nhiên, chúng tôi tin tưởng mạnh mẽ rằng đây sẽ là một công cụ chính sách hữu ích, đo lường được các chuyển biến về môi trường và quản trị môi trường qua thời gian. Việc thực thi quy định tốt trong hiện tại sẽ mang lại lợi ích trong tương lai.

- o Điểm số cao hơn trong chỉ số thành phần 1 có mối tương quan với việc giảm thiểu thiên tai và những cải thiện trong chỉ số thành phần 3 có mối tương quan chặt chẽ với việc giảm chỉ số bụi mịn PM 2.5.

Sau giai đoạn thử nghiệm này, chúng tôi hy vọng sẽ có thể khởi động vòng đánh giá chuyên gia trên diện rộng về mặt phương pháp luận, tính khoa học và tác động chính sách của chỉ số PGI. Tương tự như với chỉ số PCI, chúng tôi sẽ lập một ban cố vấn để đánh giá và phản biện về bảng hỏi và hệ thống chỉ tiêu, đồng thời tham vấn ý kiến chuyên gia để hoàn thiện chỉ số. Cùng với đó, chúng tôi dự kiến sẽ tham vấn chính quyền các tỉnh, thành phố để tìm hiểu kỹ hơn về những chuyển động mới trong công tác quản trị môi trường mà địa phương đang triển khai, các cân nhắc giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường mà một số địa phương đang phải đối mặt.

Về một số điểm hạn chế của chỉ số PGI thử nghiệm, chúng tôi hy vọng sẽ tiếp tục hoàn thiện trong các năm tiếp theo trong quá trình tham vấn, thảo luận với các chuyên gia môi trường. Điểm số PGI có xu hướng ở mức trung bình thấp và độ chênh lệch cũng tương đối thấp. Hầu hết các địa phương đang ở giai đoạn đầu của quá trình chuyển đổi xanh và chưa có nhiều không gian cho thay đổi. Thậm chí trong số các địa phương có kết quả nổi trội hơn cũng chưa có địa phương nào thành công trong mọi hoạt động cần thiết để có thể thực sự ngăn chặn suy thoái môi trường và biến đổi khí hậu. Do đó, việc xác định địa phương nào thực sự có chất lượng quản trị môi trường tốt hơn khá khó khăn bởi các yếu tố gây nhiễu. Cuối cùng, kết quả của hai trong số bốn chỉ số thành phần có độ biến thiên quá nhỏ để có thể phân định thỏa đáng chất lượng quản trị môi trường của các địa phương hoặc xác định mối liên hệ giữa chất lượng quản trị môi trường của tỉnh với kết quả [ô nhiễm tại địa phương giảm]. Trong phân tích của chúng tôi nhằm đánh giá mối liên hệ giữa điểm số PGI cao với tình trạng giảm ô nhiễm, thiên tai, một trong các biến nhiễu là “hiệu ứng lan tỏa”. Mặc dù các tỉnh có thể thiết kế và thực hiện các chính sách xuất sắc trên địa bàn tỉnh mình song hầu như họ chẳng thể làm gì với những rủi ro về

ô nhiễm và môi trường có thể gây ra bởi các tỉnh lân cận. Các chất gây ô nhiễm có thể bị phát tán từ tỉnh này sang tỉnh khác theo gió và nước. Các thảm họa môi trường có thể xảy ra ngoài dự đoán bởi các tỉnh lân cận không thể ngăn chặn, xử lý được những vi phạm diễn ra tại các khu vực giáp ranh giữa các tỉnh như vùng rừng núi, sông suối hoặc các vùng tài nguyên chung.



**PCI
2022**

**CHỈ SỐ NĂNG LỰC
CẠNH TRANH CẤP TỈNH
CỦA VIỆT NAM**

**HỒ SƠ 63 TỈNH,
THÀNH PHỐ VIỆT NAM**



I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,77	47
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,08	25
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,19	22
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,52	24
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,05	28
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,84	60
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,60	39
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,24	56
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,05	49
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,86	58
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	62,37	54

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	3,37	45
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	5,04	33
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	4,00	37
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	2,05	23
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	14,43	39

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,65	52
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,29	13
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,30	19
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,38	31
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	8,02	1
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	7,31	2
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	7,62	3
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	6,10	12
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	6,80	5
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	8,60	1
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	72,80	2

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BDKH (Minimizing Risk)	3,45	32
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	6,01	4
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	4,47	16
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	2,49	2
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	16,43	8

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,36	62
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,28	58
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,55	9
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,97	8
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,24	17
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,23	25
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	7,37	8
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	4,59	63
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,38	37
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	8,02	11
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	65,15	35

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	3,68	20
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	5,79	5
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	5,09	3
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	1,91	35
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	16,48	7

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,34	9
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,03	28
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	4,71	62
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	6,46	57
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,65	50
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,19	63
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,27	55
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,05	59
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	4,92	52
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	8,02	12
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	60,36	61

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	3,44	35
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	4,94	43
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	3,90	40
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	1,39	63
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	13,64	51

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1, Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,13	23
CSTP 2, Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,05	27
CSTP 3, Tính minh bạch (Transparency)	6,59	8
CSTP 4, Chi phí thời gian (Time Costs)	8,54	1
CSTP 5, Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,83	44
CSTP 6, Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,93	8
CSTP 7, Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,23	57
CSTP 8, Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	6,48	5
CSTP 9, Đào tạo lao động (Labor Training)	7,57	2
CSTP 10, Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,09	51
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	69,08	7

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	6,85	1
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	5,23	22
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	3,59	54
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	1,58	54
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	17,21	3

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,26	10
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,49	9
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	5,25	59
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	8,03	5
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,97	2
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,65	13
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,88	21
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,43	51
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,40	36
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,83	20
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	68,04	13

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	3,36	47
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	4,46	55
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	2,98	63
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	1,83	42
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	12,72	62

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,25	11
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,21	18
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	5,97	34
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	6,83	48
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,79	46
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	7,36	1
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,86	22
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,39	53
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,46	35
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	8,04	9
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	66,65	21

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	3,40	40
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	4,82	48
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	4,16	28
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	1,80	44
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	14,22	45

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,32	63
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,06	26
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,67	6
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,35	34
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,92	37
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,07	31
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,32	54
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	6,13	11
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,93	19
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,84	59
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	65,13	36

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	3,27	53
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	5,18	25
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	3,64	50
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	2,08	21
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	14,11	46

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,07	25
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,12	23
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,37	13
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,37	32
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,39	59
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,10	57
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	7,20	13
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,82	32
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,09	46
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,49	35
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	64,32	43

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	4,79	5
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	4,22	60
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	3,57	55
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	1,85	40
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	14,36	41

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,19	18
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,41	56
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,18	23
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,74	18
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,08	25
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	7,27	3
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,12	60
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,77	37
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,19	43
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,50	63
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	64,39	42

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	3,48	30
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	4,03	63
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	3,68	47
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	1,55	56
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	12,75	61

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,95	34
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,66	4
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	5,93	38
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,81	16
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,79	4
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,99	7
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	7,21	12
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	6,03	16
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	6,31	13
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,41	40
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	70,26	4

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BDKH (Minimizing Risk)	4,00	13
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	5,06	32
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	4,41	18
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	1,99	27
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	15,42	19

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,97	31
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,79	38
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,40	10
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,09	38
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,07	62
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,49	19
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,08	61
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,94	23
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	4,25	60
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,72	61
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	61,60	58

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	3,31	51
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	4,33	58
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	3,27	60
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	1,93	32
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	12,80	60

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,90	37
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,12	22
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	5,75	44
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,85	14
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,05	27
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,14	28
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	7,12	15
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,38	54
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	6,75	6
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,37	41
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	66,94	19

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	3,27	55
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	6,23	2
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	3,83	44
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	1,61	52
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	14,90	30

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,77	48
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,98	61
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	4,54	63
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	5,70	63
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,43	57
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,40	51
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,66	37
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	4,95	60
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,30	41
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,33	43
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	59,58	63

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	4,40	7
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	4,66	50
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	4,68	11
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	2,13	17
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	15,88	13

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,63	53
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,93	35
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	5,35	56
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	6,41	58
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,98	32
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,23	56
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,22	58
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,71	41
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	3,73	63
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,45	36
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	60,91	60

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	3,07	63
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	4,85	46
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	4,14	29
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	2,18	14
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	14,23	44

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,93	36
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,71	43
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,34	17
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,99	6
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,07	26
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,04	33
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,83	23
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,82	34
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	4,71	57
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,20	46
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	64,87	38

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	3,75	16
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	4,13	61
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	4,04	35
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	2,11	19
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	14,01	48

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,73	50
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,61	49
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,72	4
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,48	26
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,21	22
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,42	21
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,96	18
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	6,26	7
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	6,80	4
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,58	29
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	68,52	9

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	3,37	43
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	6,74	1
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	4,68	10
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	1,88	37
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	16,68	5

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,86	40
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,77	40
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	5,80	43
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	6,62	52
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,32	63
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,29	62
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,72	30
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	6,07	13
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	4,54	59
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,44	39
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	59,85	62

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	3,17	58
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	5,02	35
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	4,10	31
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	2,16	16
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	14,55	35

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,16	21
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,77	39
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	5,49	54
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	8,03	4
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,33	15
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,86	38
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,57	41
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	6,04	15
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,74	24
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,05	52
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	65,67	29

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	3,45	33
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	5,49	12
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	3,66	48
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	2,05	22
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	14,73	31

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,18	20
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,94	1
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	7,10	1
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	8,11	3
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,23	19
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,33	23
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	7,65	2
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,50	50
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,69	26
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,96	14
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	69,68	5

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	3,55	26
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	4,96	40
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	3,88	41
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	1,98	28
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	14,33	42

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,49	58
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,74	41
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	5,45	55
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	6,27	60
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,23	18
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,08	29
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,62	38
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,92	25
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	4,86	55
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,57	30
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	64,00	45

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	3,95	15
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	4,48	54
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	3,60	53
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	1,50	59
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	13,52	52

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,80	45
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,89	36
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,02	32
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,52	23
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,11	24
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,76	42
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,81	26
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,24	55
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,05	47
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,78	21
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	64,39	41

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	3,71	18
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	4,99	37
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	5,00	4
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	1,97	29
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	15,67	17

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,55	4
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,35	12
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	5,31	58
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,08	39
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,81	45
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,41	49
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,67	35
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,95	21
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,61	28
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,73	24
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	65,22	32

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	4,61	6
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	4,61	51
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	5,15	2
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	2,13	18
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	16,53	6

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,45	60
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,22	17
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,22	21
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,91	10
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,22	20
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	7,16	5
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	7,49	6
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	6,39	6
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	6,57	7
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,87	19
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	70,76	3

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	3,08	62
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	4,97	39
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	5,35	1
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	2,30	9
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	15,69	16

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,71	51
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,93	62
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	5,87	39
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,46	27
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,87	40
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,92	36
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,88	20
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,68	43
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,86	21
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,12	49
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	64,00	46

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	3,35	49
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	5,12	31
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	3,53	56
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	1,83	41
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	13,90	50

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,47	59
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,21	59
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,32	18
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,82	15
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,75	48
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,49	18
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,35	53
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	6,24	9
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	7,51	3
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,23	44
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	66,74	20

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	3,15	59
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	4,27	59
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	3,65	49
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	1,46	62
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	12,52	63

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,74	49
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,85	37
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	5,70	46
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,40	29
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,43	14
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,07	30
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,43	49
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,98	19
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	6,49	9
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	8,08	8
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	67,18	18

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	3,26	56
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	5,40	14
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	4,40	19
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	2,09	20
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	15,14	23

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,25	12
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,01	29
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	5,82	41
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,63	21
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,48	12
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	7,00	6
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	7,26	9
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,85	28
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,32	40
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,55	31
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	68,12	12

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	3,97	14
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	4,07	62
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	3,77	46
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	2,24	12
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	14,11	47

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,49	56
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,62	48
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	4,80	61
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	6,83	46
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,57	54
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,01	34
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,79	28
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,73	39
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,58	29
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,91	56
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	62,81	53

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	3,60	25
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	5,26	20
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	4,07	34
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	1,51	58
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	14,45	38

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,49	57
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,63	5
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	5,31	57
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,89	11
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,68	7
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,69	12
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,71	33
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,57	45
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,76	23
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	8,03	10
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	67,91	14

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	4,25	9
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	5,79	6
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	4,28	22
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	1,46	61
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	15,77	14

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,21	15
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,20	19
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	5,55	52
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,99	7
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,82	3
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,77	41
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,59	40
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	6,01	17
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	6,13	16
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,63	27
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	67,74	16

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	3,72	17
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	5,39	16
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	3,92	39
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	1,53	57
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	14,59	34

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,23	13
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,71	44
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	5,71	45
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	6,31	59
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,61	53
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,81	10
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,45	48
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,83	31
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	3,86	62
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,88	57
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	62,24	56

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	3,36	46
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	4,48	53
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	3,86	43
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	1,63	51
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	13,34	57

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,37	61
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,47	52
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,08	30
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	6,58	54
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,21	21
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,44	20
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,46	47
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	6,16	10
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,51	33
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,21	45
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	64,89	37

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	3,37	44
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	4,72	49
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	4,87	5
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	2,27	11
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	15,09	26

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,05	26
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,66	47
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,17	24
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	6,67	51
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,62	52
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,66	44
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,57	42
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,54	47
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,00	51
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,69	62
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	62,05	57

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	3,43	37
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	4,89	44
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	4,86	6
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	2,59	1
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	15,75	15

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,40	6
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,84	3
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	5,80	42
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	6,92	45
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,63	9
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,64	45
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,80	27
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,73	40
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,66	27
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	8,18	6
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	67,62	17

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	3,34	50
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	5,13	30
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	4,27	23
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	1,69	50
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	14,47	36

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,20	16
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,42	55
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,38	11
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	6,62	53
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,67	8
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,82	9
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	7,25	11
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,55	46
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,94	18
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,89	17
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	67,88	15

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	5,37	3
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	5,46	13
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	4,57	14
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	1,95	31
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	17,31	2

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,37	8
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,62	6
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,67	5
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,68	20
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,49	11
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,78	40
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	7,66	1
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,09	58
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,70	25
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,87	18
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	68,20	11

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	4,24	10
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	5,51	11
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	4,65	12
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	1,78	46
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	16,17	10

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,98	29
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,17	20
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,38	12
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	8,43	2
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,74	5
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,35	22
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	7,54	4
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,84	30
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,33	39
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,02	53
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	68,45	10

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	4,23	11
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	5,13	28
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	3,81	45
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	1,91	34
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	15,04	28

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,03	27
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,57	8
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	5,67	49
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,40	30
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,93	36
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,31	61
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,74	29
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,94	22
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,52	32
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	8,44	3
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	65,29	31

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	3,14	60
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	5,78	7
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	4,25	24
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	2,20	13
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	15,35	20

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,77	46
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,69	45
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,11	27
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,05	42
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,97	33
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,75	11
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,82	25
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	6,64	3
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,05	48
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,50	33
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	66,60	23

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	3,43	36
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	6,05	3
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	3,38	58
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	1,58	55
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	14,46	37

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,53	55
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,12	24
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	5,69	47
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,69	19
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,96	35
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,90	37
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,20	59
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,17	57
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	6,40	11
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,35	42
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	64,22	44

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BDKH (Minimizing Risk)	3,42	39
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	4,94	41
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	3,60	52
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	1,49	60
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	13,43	54

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,77	3
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,00	30
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,08	29
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,36	33
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,02	31
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,55	46
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	7,11	16
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,52	48
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,20	42
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,60	28
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	65,43	30

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	3,36	48
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	5,19	24
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	4,58	13
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	2,41	3
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	15,50	18

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,95	32
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,25	14
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,05	31
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,08	40
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,54	55
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,28	54
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	7,26	10
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,98	18
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	6,53	8
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,51	32
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	66,30	24

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	3,67	21
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	4,35	57
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	4,75	7
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	1,93	33
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	14,70	32

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,88	38
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,66	46
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,00	33
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,93	9
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,85	43
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,20	26
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,56	43
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	6,05	14
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	4,90	53
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,45	37
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	64,80	39

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	3,51	28
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	4,37	56
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	3,61	51
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	1,74	48
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	13,17	58

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,20	17
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,60	50
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,72	3
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	6,97	44
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,10	61
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,31	24
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,42	50
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,68	42
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,77	22
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,99	54
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	63,41	48

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	3,63	22
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	4,86	45
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	4,02	36
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	1,82	43
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	14,29	43

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,19	19
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,23	16
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,35	15
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,61	22
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,03	30
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,98	35
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,90	19
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,90	26
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,35	38
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,74	23
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	66,62	22

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	3,45	34
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	5,23	21
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	4,08	33
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	2,32	6
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	15,09	25

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,93	1
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,40	11
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	5,55	51
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	6,57	55
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,77	47
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,68	43
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,52	45
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,93	24
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,54	31
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,71	25
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	65,18	33

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BDKH (Minimizing Risk)	3,20	57
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	5,16	26
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	4,12	30
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	2,16	15
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	14,60	33

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,16	22
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,57	7
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,64	7
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,89	12
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,73	6
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,57	16
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	7,49	5
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	6,24	8
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	7,67	1
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	8,11	7
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	72,95	1

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BDKH (Minimizing Risk)	5,12	4
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	5,26	19
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	4,74	8
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	2,01	25
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	17,12	4

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,93	35
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,76	63
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	5,94	37
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,35	35
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,96	34
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,40	50
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,71	32
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	4,81	62
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,49	34
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,78	60
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	61,26	59

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	3,31	52
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	4,99	36
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	3,43	57
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	1,75	47
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	13,49	53

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,39	7
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,47	10
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,15	25
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,49	25
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,27	16
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,37	52
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,40	51
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,73	38
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	4,76	56
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,96	13
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	65,17	34

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	3,40	41
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	5,21	23
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	3,12	62
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	1,73	49
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	13,36	56

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,84	41
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,74	42
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	5,95	36
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	6,83	47
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,39	58
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,44	48
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,72	31
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,89	27
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,01	50
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,71	26
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	63,22	49

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	3,48	31
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	4,99	38
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	4,39	20
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	2,30	10
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	15,13	24

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,95	33
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,95	33
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	5,67	48
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,07	41
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,86	42
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,79	39
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,07	63
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,82	33
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	4,17	61
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,44	38
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	62,31	55

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	3,62	23
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	5,13	29
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	3,96	38
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	2,31	8
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	15,02	29

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,10	24
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,94	34
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	4,95	60
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	6,76	50
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,88	39
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,87	59
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	7,20	14
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,77	36
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	6,29	14
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	8,50	2
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	65,78	28

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	3,61	24
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	5,68	8
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	4,31	21
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	2,34	5
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	15,95	12

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,45	5
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,90	2
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	5,97	35
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	6,53	56
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,91	38
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,50	47
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,67	36
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,41	52
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	6,33	12
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,91	16
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	66,10	25

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	3,51	27
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	5,39	15
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	4,72	9
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	2,37	4
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	16,05	11

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,54	54
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,47	53
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	5,51	53
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	6,78	49
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,50	56
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,31	53
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,38	52
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	6,76	2
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,10	45
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,92	15
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	63,67	47

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	3,50	29
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	4,83	47
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	4,44	17
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	1,59	53
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	14,41	40

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,82	42
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,34	57
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	5,87	40
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	6,98	43
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,65	51
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,53	17
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,49	46
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,84	29
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	4,86	54
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,14	48
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	63,17	50

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	3,27	54
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	5,15	27
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	3,19	61
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	1,88	38
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	13,43	55

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,82	43
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,45	54
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,12	26
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,78	17
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,24	60
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,63	14
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,07	62
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	7,04	1
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	6,43	10
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,96	55
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	65,86	27

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	3,12	61
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	4,94	42
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	4,09	32
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	1,87	39
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	13,99	49

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,84	2
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,17	21
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,35	14
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,32	36
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,51	10
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,06	32
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,82	24
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,81	35
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	4,70	58
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,16	47
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	66,06	26

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	6,41	2
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	5,54	9
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	3,88	42
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	1,88	36
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	17,67	1

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,22	14
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,25	15
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,75	2
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,88	13
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,46	13
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	7,18	4
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,71	34
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,51	49
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	6,13	15
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	8,35	4
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	69,36	6

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	3,69	19
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	5,28	18
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	4,24	25
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	1,97	30
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	15,09	27

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,80	44
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,59	51
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,34	16
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	6,24	61
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,86	41
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,59	15
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,27	56
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	4,87	61
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,89	20
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,10	50
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	62,86	52

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	3,40	42
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	4,57	52
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	3,35	59
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	1,79	45
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	13,06	59

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,86	39
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,98	32
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	5,59	50
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,19	37
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,03	29
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,27	55
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,53	44
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,98	20
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,54	30
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,49	34
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	64,40	40

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BDKH (Minimizing Risk)	4,10	12
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	5,02	34
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	4,17	27
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	2,00	26
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	15,27	21

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,98	30
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,99	31
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,09	28
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	7,46	28
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,12	23
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,19	27
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	7,04	17
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	6,61	4
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	6,07	17
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	8,23	5
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	68,91	8

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	4,35	8
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	5,51	10
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	4,48	15
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	2,02	24
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	16,35	9

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

I. Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Results of PCI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,98	28
CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,05	60
CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency)	6,23	20
CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs)	5,98	62
CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,73	49
CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,90	58
CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	7,42	7
CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy)	5,60	44
CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training)	5,17	44
CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,76	22
Chỉ số PCI tổng hợp (Weighted PCI)	63,09	51

II. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh PGI (Results of PGI)

Tên chỉ số (Indicator)	Điểm số	Thứ hạng
CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (Minimizing Risk)	3,42	38
CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu (Maintaining Standards)	5,34	17
CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Environmental Leadership)	4,22	26
CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Environmental Incentives)	2,31	7
Chỉ số PGI tổng hợp (Weighted PGI)	15,24	22

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Chỉ số PCI tổng hợp tính theo thang điểm 100, với trọng số tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Chỉ số PGI tính theo thang điểm 40, với trọng số ngang bằng 25% của mỗi CSTP.

Thiết kế Golden Sky Co.,Ltd. 0243 9728458
Số xác nhận đăng ký xuất bản: 1010-2023/CXBIPH/123-20/TN và
Quyết định xuất bản số: 755/QĐ-NXBTN tháng 4 năm 2023



PCI TRÂN TRỌNG CẢM ƠN NHÀ TÀI TRỢ

Chúng tôi trân trọng hoan nghênh và kính mời các doanh nghiệp, tổ chức tham gia hợp tác và tài trợ cho PCI, một công cụ thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp mạnh mẽ và ý nghĩa nhất, một dự án có mức độ lan tỏa tới chính quyền địa phương rộng khắp nhất, một cuộc điều tra doanh nghiệp trên phạm vi cả nước có quy mô lớn nhất và được thực hiện chuyên nghiệp nhất.

Thông tin thêm về PCI vui lòng truy cập website:

www.pcivietnam.vn